

Số: /BC-STC

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 7 năm 2021 và công tác quản lý giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

1. Tổng quan về tình hình giá cả thị trường tháng 7/2021

Dịch Covid-19 đang có những diễn biến hết sức phức tạp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Việc toàn tỉnh thực hiện giãn cách xã hội đã tác động mạnh đến tâm lý và hành vi của người tiêu dùng. Chính điều này đã làm cho giá cả hàng hóa có nhiều biến động, đặc biệt là các mặt hàng lương thực, thực phẩm, thuốc và dịch vụ y tế tăng mạnh. Các hoạt động ăn uống, vui chơi giải trí bị tạm dừng do dịch Covid-19 đã làm cho giá cả một số nhóm hàng dịch vụ giảm nhẹ cùng với đó giá xăng dầu, gas được điều chỉnh tăng trong tháng đã làm cho nhóm giao thông tăng mạnh so với tháng trước.

Theo báo cáo của Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk, chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2021 tăng 0,38% so với tháng trước, tăng 3,10% so với cùng kỳ năm trước, tăng 1,72% so với tháng 12 năm trước. Chỉ số giá bình quân tăng 3,30%.

Trong tháng 7/2021, giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có xu hướng tăng so với tháng trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 08 nhóm hàng tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất là nhóm giao thông tăng 1,90% là do điều chỉnh giá xăng, dầu tăng theo chu kỳ điều chỉnh của Liên bộ Công thương và Tài chính. Tiếp đến là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,39%, mà cụ thể lương thực tăng 1,32%, thực phẩm tăng 0,62%, ăn uống ngoài gia đình giảm 1,36%. Đây là nhóm chịu nhiều tác động nhất của dịch Covid-19, do tâm lý của người tiêu dùng mua và dự trữ lương thực, thực phẩm đã làm cho giá các mặt hàng này tăng mạnh, chủ yếu tăng ở nhóm hàng gạo, bún, phở khô..., bên cạnh đó một lượng lớn rau củ quả được đóng hàng gửi cứu trợ các tỉnh phía Nam đã làm cho giá rau củ quả tăng mạnh. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,08% là do giá mặt hàng nước trà xanh không độ tăng 4,44%, rượu vang Pháp tăng 1,98%. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 0,29% là do giá gas bình 12 kg, dầu hỏa, thép, gạch, xi măng tăng hơn tháng trước. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,05% do giá một số loại đèn chùm trang trí, dây dẫn điện, ổn áp điều tăng... Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03% là do giá một số các loại thuốc tây tăng. Nhóm giáo dục tăng 0,08% do một số loại bút bi, bút máy và các loại vở tăng. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,03% do một số mặt hàng như kính mát, dây chuyền bằng vàng tăng nhẹ. Tiếp tục duy trì được ổn định là nhóm hàng may mặc, mũ nón và giày dép không thay đổi so với tháng trước. Ở chiều ngược lại, có 2/11 nhóm hàng giảm giá đó là nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,08% là do để kích cầu người tiêu dùng tiêu thụ các mặt hàng điện tử nên một số loại điện

thoại smartphone giảm so với cùng kỳ; nhóm văn hóa giải trí và du lịch giảm 0,12% là do một số giá các loại tivi giảm nhẹ. 02 nhóm hàng giảm giá này đã tác động lên chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 7/2021.

Giá vàng tháng 7/2021, tăng 0,72% là do tác động của dịch Covid-19 lên tình hình kinh tế thế giới. Giá Đôla Mỹ tăng 0,06% so với tháng trước là do những biến động về tình hình kinh tế chính trị toàn cầu. Sức mua của loại hàng hóa này cũng ở mức bình thường.

(Chi tiết Bảng thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ kèm theo)

2. Công tác quản lý nhà nước về giá trong tháng 7/2021

- Đề nghị UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cơ sở nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị; phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Thực hiện định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo yêu cầu của Cơ quan điều tra.

- Thẩm định giá mua sắm tài sản công; giá mua sắm vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh đảm bảo chất lượng và thời gian quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tháng 7/2021 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính;
- VP Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh;
- BGĐ Sở;
- Lưu: VT, QLG&CS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Danh Thắng

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2021 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk)

[illegible]

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
21	02.0001	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	Giá bán buôn	18.000	18.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
22	02.0002	Giống lúa Tien an 8, cấp VN1		đ/kg	Giá bán buôn	18.000	18.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
23	02.0003	Giống lúa RVT, cấp XN1		đ/kg	Giá bán buôn	26.000	26.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
24	02.0004	Giống lúa Đại thơm 8, cấp VN1		đ/kg	Giá bán buôn	24.000	24.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
25	02.0005	Giống lúa ML48		đ/kg	Giá bán buôn	16.000	16.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
26	02.0006	Giống ngô HN88, cấp F1		đ/kg	Giá bán buôn	290.750	290.750	-	-	Trực tiếp thu thập	
27	02.0007	Giống ngô LVN10, cấp F1		đ/kg	Giá bán buôn	50.450	50.450	-	-	Trực tiếp thu thập	
28	02.0008	Giống ngô MX4		đ/kg	Giá bán buôn	58.450	58.450	-	-	Trực tiếp thu thập	
29	02.0009	Giống ngô HN90		đ/kg	Giá bán buôn	150.500	150.500	-	-	Trực tiếp thu thập	
30	02.0010	Giống ngô HN92		đ/kg	Giá bán buôn	146.350	146.350	-	-	Trực tiếp thu thập	
31	02.0011	Hạt giống Xà lách xoăn sư tử hạt đen Phú Nông	Gói 5 gram	đ/gói	Giá bán lẻ	9.900	9.900	-	-	Trực tiếp thu thập	
32	02.0012	Hạt giống Cải bẹ xanh mỡ cao sản Phú Nông	Gói 20 gram	đ/gói	Giá bán lẻ	8.000	8.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
33	02.0013	Hạt giống Cải non Phú Nông	Gói 20 gram	đ/gói	Giá bán lẻ	9.800	9.800	-	-	Trực tiếp thu thập	
34	02.0014	Hạt giống Đậu sào F1 Phú Nông	Gói 1 gram	đ/gói	Giá bán lẻ	9.500	9.500	-	-	Trực tiếp thu thập	
35	02.0015	Hạt giống Đậu cove hạt trắng Phú Nông	Gói 10 gram	đ/gói	Giá bán lẻ	10.000	10.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
36	02.0016	Vac-xin Lở mồm long móng	25 liều/ 50ml; Công ty Navetco	đ/liều	Giá bán buôn	18.900	18.900	-	-	Thông báo giá của doanh nghiệp	
37	02.0017	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Nhược độc chủng BG08 (chủng Bắc Mỹ) - 10 liều; Công ty Navetco	đ/liều	Giá bán buôn	25.095	25.095	-	-	Thông báo giá của doanh nghiệp	
38	02.0018	Thuốc thú ý (TA - AMOX LA)	Chứa hoạt chất: Amoxicillin; Hãng sản xuất: Oliver; Xuất xứ: Việt Nam; Quy cách: 100ml/chai	đ/chai	Giá bán buôn	175.000	175.000	-	-	Thông báo giá của doanh nghiệp	
39	02.0019	Thuốc trừ sâu ANVADO 100WP	Chứa hoạt chất: imidacloprid; Hãng sản xuất: Công ty Việt Thắng Bắc Giang; Xuất xứ: Việt Nam; Quy cách: 100gram/gói	đ/gói	Giá bán lẻ	15.000	15.000	-	-	Trực tiếp thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
40	02.0020	Thuốc trừ bệnh RIDOMIL GOLD	Chứa hoạt chất: Mancozeb và Metalaxy; Hãng sản xuất: Syngenta; Xuất xứ: Việt Nam; Quy cách: 100gram/gói	đ/gói	Giá bán lẻ	43.000	43.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
41	02.0021	Thuốc trừ cỏ CONFORE 480SL	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Hãng sản xuất: Công ty TNHH ADC; Xuất xứ: Việt Nam; Quy cách: 1 lít/chai	đ/chai	Giá bán lẻ	102.500	102.500	-	-	Trực tiếp thu thập	
42	02.0022	Phân đạm urê Phú Mỹ	Bao 50kg	đ/kg	Giá bán lẻ	11.046	11.046	-	-	Trực tiếp thu thập	
43	02.0023	Phân NPK 16-8-16-13S Bình Điền	Bao 50kg	đ/kg	Giá bán lẻ	11.800	11.800	-	-	Trực tiếp thu thập	
III	03	ĐỒ UỐNG									
44	03.0001	Nước khoáng Aquafina	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	3.900	3.345	(555)	(0,14)	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
45	03.0002	Rượu vang Đà Lạt	Chai 750ml	đ/chai	Giá bán lẻ	124.455	125.000	545	0,00	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
46	03.0003	Pepsi	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ	202.127	218.591	16.464	0,08	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
47	03.0004	Bia lon Sài Gòn Laser	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ	233.900	223.900	(10.000)	(0,04)	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
IV	04	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
48	04.0001	Xi măng PCB30 Sông Gianh	Bao 50kg	đ/bao	Giá kê khai	85.000	85.000	-	-	Thông kê giá kê khai	
49	04.0002	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6	đ/kg	Giá kê khai	20.000	20.000	-	-	Thông kê giá kê khai	
50	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần	đ/m ³	Giá bán lẻ	347.000	347.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
51	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần	đ/m ³	Giá bán lẻ	353.000	353.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
52	04.0005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần	đ/m ³	Giá bán lẻ	163.000	163.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
53	04.0006	Gạch xây	Gạch thẻ đất sét nung thủ công: 50 x 80 x 180mm	đ/viên	Giá bán lẻ	602	602	-	-	Trực tiếp thu thập	
54	04.0007	Ống nhựa Bình Minh	Phi 90 x 2,9mm (6bar)	đ/m	Giá bán lẻ	61.500	61.500	-	-	Trực tiếp thu thập	
55	04.0008	Gas Petrolimex Sài Gòn	Loại bình 12kg	đ/kg	Giá bán lẻ	392.364	392.364	-	-	Thông báo giá của doanh nghiệp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
56	04.0009	Nước sạch sinh hoạt	Công ty Cổ phần Cấp nước Đăk Lăk cung cấp trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	đ/m ³	Giá bán lẻ	6.660	6.660	-	-	Quyết định của UBND tỉnh	Trung bình 10m ³ đầu
V	05	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
57	05.0001	Thuốc tim mạch Tên thương mại: Cardilopin	- Hoạt chất Amlodipin 10 mg - Nhà sản xuất: EGIS PHARMACEUTICALS PLC - Nước sản xuất: Hungary - Quy cách đóng gói: 3vi/hộp - Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	20.000	20.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
58	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng Tên thương mại: Cefuroxim	- Hoạt chất Cefuroxim 500 mg - Nhà sản xuất: Công ty CP Dược phẩm Cửu Long - Nước sản xuất: Việt Nam - Quy cách đóng gói: 4vi/hộp - Đường dùng: Uống	đ/vi 5 viên	Giá bán lẻ	30.000	30.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
59	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm Tên thương mại: Imexofen 60	- Hoạt chất Imexofenadin 60 mg - Nhà sản xuất: Công ty CP Dược phẩm IMEXPHARM - Nước sản xuất: Việt Nam - Quy cách đóng gói: 3vi/hộp - Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	16.000	16.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
60	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương Tên thương mại: Paracetamol	Hoạt chất Paracetamol 500 mg Nhà sản xuất: Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex Nước sản xuất: Việt Nam Quy cách đóng gói: 5 vi/hộp Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	6.500	6.500	-	-	Trực tiếp thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
61	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp Tên thương mại: Acetylcystein	- Hoạt chất: N-acetylcystein 200mg. - Nhà sản xuất: Công ty Cổ phần dược phẩm 2/9 Nadyphar. - Nước sản xuất: Việt Nam - Quy cách đóng gói: Hộp/10vi. - Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	7.000	7.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
62	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất Tên thương mại: Vitamin B6	- Hoạt chất: Vitamin B6 - Nhà sản xuất: Công ty CP hóa dược phẩm Mekopharm - Nước sản xuất: Việt Nam - Quy cách đóng gói: Hộp/10vi	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	5.500	5.500	-	-	Trực tiếp thu thập	
63	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa Tên thương mại: Omeprazol DHG	- Hoạt chất: Omeprazole 20mg. - Nhà sản xuất: Công ty CP Dược Hậu Giang. - Nước sản xuất: Việt Nam. - Quy cách đóng gói: Hộp/3vi. - Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	12.000	12.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
64	05.0008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết Tên thương mại: Siofor 500	Hoạt chất Metformin 500mg Nhà sản xuất: Berlin - Chemie AG Nước sản xuất: Thái Lan Quy cách đóng gói: 10vi/hộp Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	11.000	11.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
65	05.0009	Thuốc khác Tên thương mại: Sulfaprim	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg Nhà sản xuất: Công ty CO hóa dược phẩm Mekopharm Nước sản xuất: Việt Nam Quy cách đóng gói: 10vi/hộp Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	18.000	18.000	-	-	Trực tiếp thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
VI	06	DỊCH VỤ Y TẾ									
66	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	38.700	38.700	-	-	Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	
67	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/lượt	Giá bán lẻ	226.500	226.500	-	-		
68	06.0003	Siêu âm		đ/lượt	Giá bán lẻ	43.900	43.900	-	-		
69	06.0004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá bán lẻ	65.400	65.400	-	-		
70	06.0005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá bán lẻ	43.100	43.100	-	-		
71	06.0006	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá bán lẻ	32.800	32.800	-	-		
72	06.0007	Nội soi trực quan-đạ uay- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá bán lẻ	244.000	244.000	-	-		
73	06.0008	Hàn composite cổ răng		đ/ngày	Giá bán lẻ	337.000	337.000	-	-		
74	06.0009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá bán lẻ	72.300	72.300	-	-		
75	06.0010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	20.000	20.000	-	-	Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	Áp dụng theo 1 ví
76	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-		
77	06.0012	Siêu âm		đ/lượt	Giá bán lẻ	55.000	55.000	-	-		
78	06.0013	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá bán lẻ	83.000	83.000	-	-		
79	06.0014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá bán lẻ	55.700	55.700	-	-		
80	06.0015	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá bán lẻ	41.600	41.600	-	-		
81	06.0016	Nội soi trực quan-đạ uay- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá bán lẻ	312.000	312.000	-	-		
82	06.0017	Hàn composite cổ răng		đ/ngày	Giá bán lẻ	432.900	432.900	-	-		
83	06.0018	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá bán lẻ	92.400	92.400	-	-		
84	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa	đ/lượt	Giá bán lẻ	45.000	45.000	-	-	Bệnh viện đa khoa	
85	06.0020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/lượt	Giá bán lẻ	240.000	240.000	-	-		
86	06.0021	Siêu âm		đ/lượt	Giá bán lẻ	80.000	80.000	-	-		
87	06.0022	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá bán lẻ	69.000	69.000	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
88	06.0023	Xét nghiệm tế bào căn nước tiểu hoặc căn Adis	bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	Giá bán lẻ	40.000	40.000	-	-	Bệnh viện đa khoa Thiện Hạnh	
89	06.0024	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá bán lẻ	45.900	45.900	-	-		
90	06.0025	Trọt sỏi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá bán lẻ	186.000	186.000	-	-		
91	06.0026	Hàn composite cổ răng		đ/ngày	Giá bán lẻ	210.000	210.000	-	-		
VII	07	GIAO THÔNG									
92	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Giá bán lẻ	3.000	3.000	-	-		
93	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	Giá bán lẻ	15.000	15.000	-	-		
94	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Tuyến Buôn Ma Thuột - Hồ Chí Minh; xe chất lượng cao, giường nằm, máy lạnh	đ/vé	Giá kê khai	387.600	387.600	-	-	Thông kê giá kê khai	
95	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Giá kê khai	20.000	20.000	-	-	Thông kê giá kê khai	
96	07.0005	Giá cước taxi	10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Giá bán lẻ	12.000	12.000	-	-	Thông báo giá của doanh nghiệp	
97	07.0006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít	Giá bán lẻ	19.258	20.646	1.389	0,07	Thông báo giá của doanh nghiệp	
98	07.0007	Xăng Ron 95		đ/lít	Giá bán lẻ	20.390	21.795	1.406	0,07		
99	07.0008	Dầu Diesel		đ/lít	Giá bán lẻ	15.556	16.661	1.105	0,07		
VIII	08	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
100	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập	Trường Mầm non 10/3	đ/tháng		55.000	55.000	-	-		
101	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)	Trường THCS Phan Chu Trinh	đ/tháng		35.000	35.000	-	-		
102	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)	Trường THCS Buôn Ma Thuột	đ/tháng		50.000	50.000	-	-		
103	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk; ngành nghề đào tạo: Kỹ thuật công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn du lịch	đ/tháng		750.000	750.000	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
104	08.0005	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập	Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk; ngành nghề đào tạo: Sư phạm	đ/tháng		630.000	630.000	-	-		
105	08.0006	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập	Trường Đại học Tây Nguyên; ngành nghề đào tạo: Kế toán	đ/tín chỉ		280.000	280.000	-	-		
IX	09	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH									
106	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người gói 2 ngày 1 đêm: từ Buôn Ma Thuột đến Nha Trang	đ/người/chuyến		1.750.000	1.750.000	-	-	Vietravel Buôn Ma Thuột	
107	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	1 giường đôi, có tivi, điều hòa, nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm		540.000	540.000	-	-	Khách sạn Bạch Mã	
108	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hòa, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm		250.000	250.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
X	10	VÀNG, ĐÔ LA MỸ									
109	10.0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ		52.870	51.839	(1.032)	(0,02)	Trực tiếp thu thập	
110	10.0002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD		23.096	23.107	11	0,00	Giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương	